

UBND HUYỆN ĐỒNG XUÂN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		QT/DT tỉnh	QT/DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	537.382	537.382	868.215	161,56%	161,56%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	89.770	89.770	82.725	92,15%	92,15%
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.980	18.980	24.657	129,91%	129,91%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	70.790	70.790	58.068	82,03%	82,03%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	416.612	416.612	587.777	141,08%	141,08%
-	Thu bổ sung cân đối	249.618	249.618	303.874	121,74%	121,74%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	166.994	166.994	283.903	170,01%	170,01%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư			5.497		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			192.069		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			147		
7	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang	31.000	31.000			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	537.382	537.382	864.383	160,85%	160,85%
I	Chi cân đối NSDP	537.382	537.382	602.920	112,20%	112,20%
1	Chi đầu tư phát triển	63.714	63.714	72.588	113,93%	113,93%
2	Chi thường xuyên	465.259	465.259	530.332	113,99%	113,99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	8.409	8.409		0,00%	0,00%
6	Tạo nguồn 70% tăng thu thực hiện CCTL					
II	Chi các chương trình mục tiêu	-				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			95.713		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			161.105		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.645		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			3.832		

UBND HUYỆN ĐỒNG XUÂN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HNND huyện giao		Tỉnh	HNND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	542.312	542.312	885.856	163,35%	163,35%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	94.700	94.700	95.868	101,23%	101,23%
I	Thu nội địa	94.200	94.200	95.537	101,42%	101,42%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					
	- Thuế tài nguyên					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	150	150	189	125,87%	125,87%
	- Thuế giá trị gia tăng	150	150	54	35,78%	35,78%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			123		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					
	- Thuế tài nguyên			12		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
	- Thuế giá trị gia tăng					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					
	- Thu từ khí thiên nhiên					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					
	- Thuế tài nguyên					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí					
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70.500	70.500	57.046	80,92%	80,92%
	- Thuế giá trị gia tăng	65.700	65.700	54.461	82,89%	82,89%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh	HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.700	2.700	638	23,62%	23,62%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	60	150,74%	150,74%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>					
	- Thuế tài nguyên	2.060	2.060	1.887	91,61%	91,61%
	- Thuế môn bài					
	- Các khoản thu khác					
5	Lệ phí trước bạ	6.500	6.500	7.181	110,48%	110,48%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			9		
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.200	2.200	2.122	96,46%	96,46%
9	Thuế bảo vệ môi trường					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>					
10	Phí, lệ phí	1.800	1.800	1.308	72,66%	72,66%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			83		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			1.225		
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>					
	<i>Trong đó: Lệ phí môn bài</i>					
11	Tiền sử dụng đất	2.000	2.000	8.790	439,50%	439,50%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	2.000	2.000	8.790	439,50%	439,50%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	50	50	39	78,99%	78,99%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>					
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước					
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>					
	<i>- Do địa phương</i>					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước					
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>					
	<i>- Do địa phương xử lý</i>					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
17	Thu khác ngân sách	5.600	5.600	7.045	125,81%	125,81%
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	1.600	1.600			
	<i>Các đơn vị TW thực hiện</i>					
	<i>Các đơn vị ĐP thực hiện</i>					
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	4.500	4.500	10.880		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>					
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>					

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh	HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	900	900	927	103,00%	103,00%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế					
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)					
II	Thu về dầu thô					
III	Thu hải quan					
IV	Thu viện trợ					
V	Các khoản huy động, đóng góp	500	500	331	66,21%	66,21%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	500	500	331		
2	Các khoản huy động đóng góp khác					
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính					
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách					
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách					
2.1	Thu nợ gốc cho vay					
2.2	Thu lãi cho vay					
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
VII	Tạm thu ngân sách					
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Vay bù đắp bội chi NSDP					
1	Vay trong nước					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					
II	Vay để trả nợ gốc vay					
1	Vay trong nước					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	447.612	447.612	592.422	132,35%	132,35%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	416.612	416.612	587.777	141,09%	141,09%
1	Bổ sung cân đối	249.618	249.618	303.874	121,74%	121,74%
2	Bổ sung có mục tiêu	166.994	166.994	283.903	170,01%	170,01%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	166.994	166.994	283.903	170,01%	170,01%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.645		
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang	31.000	31.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			192.069		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			5.497		

UBND HUYỆN ĐỒNG XUÂN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	537.382	537.382	444.518	92.864	698.634	492.322	206.312	130,01%	110,75%	222,16%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	537.382	537.382	444.518	92.864	602.920	431.902	171.018	112,20%	97,16%	184,16%
I	Chi đầu tư phát triển	63.714	63.714	63.214	500	72.588	48.830	23.758	113,93%	77,25%	4751,67%
1	Chi đầu tư cho các dự án	63.714	63.714	63.214	500	72.588	48.830	23.758	113,93%	77,25%	4751,67%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:					-					
	Chi quốc phòng					35	35				
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					1.000	1.000				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					11.806	4.278	7.528			
	Chi khoa học và công nghệ					-					
	Chi y tế, dân số và gia đình					196	196				
	Chi văn hóa thông tin					8.150	6.092	2.058			
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					17	7	9			
	Chi thể dục thể thao					1.393		1.393			
	Chi bảo vệ môi trường					316	76	240			
	Chi các hoạt động kinh tế					44.876	35.975	8.901			
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					1.766	523	1.243			
	Chi bảo đảm xã hội					3.033	647	2.386			
	Chi ngành, lĩnh vực khác					-					
						-					

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
2	Chi đầu tư phát triển khác					-					
II	Chi thường xuyên	465.259	465.259	374.397	90.862	530.332	383.072	147.259	113,99%	102,32%	162,07%
	Trong đó:										
1	Chi quốc phòng	10.081	10.081	4.081	6.000	11.852	5.058	6.793	117,56%	123,95%	113,22%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.615	2.615	783	1.832	5.009	1.317	3.692	191,55%	168,10%	201,58%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.532	225.532	225.199	333	261.934	255.233	6.701	116,14%	113,34%	2012,17%
4	Chi khoa học và công nghệ		-			-					
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.770	2.770	2.770		3.592	3.020	571	129,66%	109,04%	
6	Chi văn hóa thông tin	1.634	1.634	1.014	620	7.649	2.083	5.566	468,11%	205,44%	897,70%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.168	1.168	962	206	1.515	1.066	449	129,70%	110,78%	218,01%
8	Chi thể dục thể thao	774	774	522	252	1.055	744	311	136,35%	142,50%	123,61%
9	Chi bảo vệ môi trường	4.392	4.392	3.608	784	2.863	1.934	928	65,18%	53,61%	118,42%
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.562	55.562	30.724	24.838	80.606	31.164	49.442	145,07%	101,43%	199,06%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	84.633	84.633	30.947	53.686	112.424	41.691	70.732	132,84%	134,72%	131,75%
12	Chi bảo đảm xã hội	43.698	43.698	41.610	2.088	40.733	38.844	1.890	93,22%	93,35%	90,50%
13	Chi khác	1.255	1.255	1.031	224	1.101	918	184	87,75%	89,02%	81,94%
14	Chi SN CT MTQG	31.145	31.145	31.145		-			0,00%	0,00%	#DIV/0!
III	Dự phòng ngân sách	8.409	8.409	6.907	1.502						
IV	Tạo nguồn 70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương		-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU										
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia										
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ										

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					95.713	60.419	35.294			

UBND HUYỆN ĐỒNG XUÂN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đồng Xuân)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh	DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	622.497	622.497	859.738	138,11%	138,11%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	86.617	86.617	161.105	186,00%	186,00%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	535.880	535.880	602.920	112,51%	112,51%
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	63.714	63.714	72.588	113,93%	113,93%
1	Chi đầu tư cho các dự án	63.714	63.714	72.588	113,93%	113,93%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:					
	Chi quốc phòng			35		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			1.000		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			11.806		
	Chi khoa học và công nghệ			-		
	Chi y tế, dân số và gia đình			196		
	Chi văn hóa thông tin			8.150		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			17		
	Chi thể dục thể thao			1.393		
	Chi bảo vệ môi trường			316		
	Chi các hoạt động kinh tế			44.876		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			1.766		
	Chi bảo đảm xã hội			3.033		
	Chi ngành, lĩnh vực khác			-		
2	Chi đầu tư phát triển khác			-		
II	Chi thường xuyên	465.259	465.259	530.332	113,99%	113,99%
	Trong đó:					
1	Chi quốc phòng	10.081	10.081	11.852	117,56%	117,56%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.615	2.615	5.009	191,55%	191,55%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.532	225.532	261.934	116,14%	116,14%
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.770	2.770	3.592	129,66%	129,66%
6	Chi văn hóa thông tin	1.634	1.634	7.649	468,11%	468,11%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.168	1.168	1.515	129,70%	129,70%
8	Chi thể dục thể thao	774	774	1.055	136,35%	136,35%
9	Chi bảo vệ môi trường	4.392	4.392	2.863	65,18%	65,18%
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.562	55.562	80.606	145,07%	145,07%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	84.633	84.633	112.424	132,84%	132,84%

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh	DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
12	Chi bảo đảm xã hội	43.698	43.698	40.733	93,22%	93,22%
13	Chi khác	1.255	1.255	1.101	87,75%	87,75%
14	Chi SN CT MTQG	31.145	31.145	-	0,00%	0,00%
III	Dự phòng ngân sách	6.907	6.907			
IV	Tạo nguồn 70% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			95.713		